

Số: *126*/QĐ-STC

Hà Giang, ngày *05* tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài chính

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 243/TB-STC ngày 30/6/2022 của Sở Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Sở Tài chính (Theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Kế toán văn phòng căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phùng Thị Hoa

Đơn vị: Sở Tài chính

Chương: 418

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-STC ngày 05/8/2022 của Sở Tài chính)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Nguồn ngân sách nhà nước	32.338.084.400	32.338.084.400	
I	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.375.000.000	8.375.000.000	
6000	Chi tiền lương	3.859.615.679	3.859.615.679	
6050	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	123.339.491	123.339.491	
6100	Chi phụ cấp lương	1.810.348.678	1.810.348.678	
6200	Tiền thưởng	127.751.583	127.751.583	
6250	Chi Phúc lợi tập thể	770.587.000	770.587.000	
6300	Chi các khoản đóng góp	955.191.434	955.191.434	
6400	Thanh toán cho cá nhân	301.598.000	301.598.000	
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	138.735.896	138.735.896	
6550	Chi mua vật tư văn phòng	227.881.000	227.881.000	
6600	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	43.351.239	43.351.239	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên	1.800.000	1.800.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	3.000.000	
7750	Các khoản chi khác	11.800.000	11.800.000	
II	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.963.084.400	23.963.084.400	
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.318.324.400	23.318.324.400	
6100	Chi phụ cấp lương	564.264.342	564.264.342	
6250	Chi Phúc lợi tập thể	740.000	740.000	
6400	Thanh toán cho cá nhân	255.217.000	255.217.000	
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	88.583.820	88.583.820	
6550	Chi mua vật tư văn phòng	501.144.000	501.144.000	
6600	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	249.045.200	249.045.200	
6650	Hội nghị	27.845.000	27.845.000	
6700	Chi tiền công tác phí	253.635.000	253.635.000	
6750	Chi thuê mướn	1.189.153.400	1.189.153.400	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên	1.490.655.838	1.490.655.838	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.652.460.000	15.652.460.000	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	525.824.000	525.824.000	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	1.927.800.000	1.927.800.000	
7750	Các khoản chi khác	591.956.800	591.956.800	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ bổ sung sau ngày 30/9	644.760.000	644.760.000	
6200	Chi khen thưởng	337.400.000	337.400.000	
6750	Chi thuê mướn	200.000.000	200.000.000	
7750	Các khoản chi khác	107.360.000	107.360.000	